|  |
| --- |
| **DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** |
| **STT** | **TÊN THỦ THỤC HÀNH CHÍNH** | **TRANG** |
| **A** | **LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG** |  |
| 1 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” | 1 |
| 2 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước | 8 |
| 3 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006 | 16 |
| 4 | Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công” | 19 |
| 5 | Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” | 24 |
| 6 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 28 |
| 7 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | 44 |
| 8 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh | 48 |
| 9 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý | 59 |
| 10 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | 63 |
| 11 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | 69 |
| 12 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | 74 |
| 13 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | 79 |
| 14 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 86 |
| 15 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | 89 |
| 16 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | 93 |
| 17 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | 97 |
| 18 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | 101 |
| 19 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | 105 |
| 20 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu chia. | 109 |
| 21 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 116 |
| 22 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 124 |
| 23 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | 129 |
| 24 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | 133 |
| 25 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | 137 |
| 26 | Giải quyết chế độ hỗ trợ người có công (không do quân đội, công an quản lý) và con của họ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | 141 |
| 27 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | 146 |
| 28 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | 154 |
| 29 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 158 |
| 30 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 164 |
| 31 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | 170 |
| 32 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | 174 |
| 33 | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 176 |
| 34 | Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01/01/1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi | 182 |
| 35 | Thủ tục giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | 185 |
|  |
| **STT** | **TÊN THỦ THỤC HÀNH CHÍNH** | **TRANG** |
| **B** | **LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI - GIẢM NGHÈO** |  |
| 36 | Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em | 185 |
| 37 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | 188 |
| 38 | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh  | 193 |
| 39 | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương  | 196 |
| 40 | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | 200 |
| 41 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | 203 |
| 42 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | 208 |
| 43 | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng | 213 |
| 44 | Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế | 219 |
| 45 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật | 222 |
| 46 | Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật | 230 |
| 47 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | 236 |
| 48 | Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | 239 |
| 49 | Công nhận hộ nghèo, cận nghèo phát sinh trong năm | 260 |
| 50 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoat cận nghèo phát sinh trong năm | 264 |
| **C** | **LĨNH VỰC: BẢO VỆ CHĂM SÓC TRẺ EM** |   |
| 51 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | 267 |
| 52 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | 276 |
| 53 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ bị xâm hại có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 281 |
| 54 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | 295 |
| 55 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đói với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | 299 |
| 56 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân gia đình nhận chăm sóc thay thế | 308 |
| **D** | **LĨNH VỰC: PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI** |   |
| 57 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | 314 |
| 58 | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện  | 318 |
| **E** | **LĨNH VỰC: VIỆC LÀM** |   |
| 59 | Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh và có trong danh bạ của cơ quan thuế gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 | 327 |